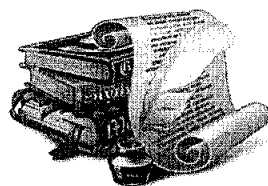


NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2018

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD-HN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD-HN
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD-HN
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD-HN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

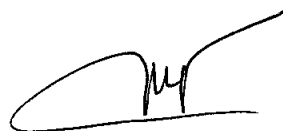
STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN	83.536.561.481.377	84.503.068.845.586
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.246.414.654.287	873.194.292.953
II	Tiền gửi tại NHNN	1.329.573.017.366	1.113.832.834.710
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.779.782.280.266	13.656.130.094.854
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	6.812.624.280.266	4.707.777.594.854
2	Cho vay các TCTD khác	5.967.158.000.000	8.948.352.500.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	198.500.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	-	200.000.000.000
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	(1.500.000.000)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	101.758.276.569
VI	Cho vay khách hàng	44.656.175.017.186	47.142.601.510.532
1	Cho vay khách hàng	45.378.584.000.357	47.902.491.232.839
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(722.408.983.171)	(759.889.722.307)
VII	Hoạt động mua nợ	289.038.984.375	321.163.417.969
1	Mua nợ	291.304.687.500	323.671.875.000
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(2.265.703.125)	(2.508.457.031)
VIII	Chứng khoán đầu tư	18.520.938.650.505	17.304.474.918.415
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	15.574.717.534.292	15.532.522.557.765
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.287.862.916.601	2.894.833.473.770
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(1.341.641.800.388)	(1.122.881.113.120)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	314.243.593.839	313.317.943.932
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	45.452.553.839	44.928.246.937
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	(401.343.005)
X	Tài sản cố định	877.269.698.199	819.619.660.662
1	Tài sản cố định hữu hình	535.957.705.883	547.950.591.159
a	Nguyên giá TSCĐ	967.799.259.633	939.372.940.661
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(431.841.553.750)	(391.422.349.502)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	341.311.992.316	271.669.069.503
a	Nguyên giá TSCĐ	526.702.289.917	444.778.915.117
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(185.390.297.601)	(173.109.845.614)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
XI	Bất động sản đầu tư	72.471.742.032	98.584.812.617
a	Nguyên giá BĐSĐT	74.029.290.567	102.452.854.328
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	(1.557.548.535)	(3.868.041.711)
XII	Tài sản Có khác	3.450.653.843.322	2.559.891.082.373
1	Các khoản phải thu	1.892.870.482.927	1.106.209.119.845
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.281.649.177.135	1.147.807.829.822
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	445.911.208.974	477.096.045.232
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(169.777.025.714)	(171.221.912.526)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	83.536.561.481.377	84.503.068.845.586
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.586.123.146.458	16.830.238.210.199
1	Tiền gửi của các TCTD khác	4.785.478.471.858	8.510.244.795.599
2	Vay các TCTD khác	9.800.644.674.600	8.319.993.414.600
III	Tiền gửi của khách hàng	57.352.934.686.539	57.897.879.599.655
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	41.793.923.361	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.167.789.161.360	286.336.795.860
VI	Phát hành giấy tờ có giá	1.965.720.000.000	1.965.720.000.000
VII	Các khoản nợ khác	1.747.883.556.693	1.404.307.717.196
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.025.239.841.061	1.038.777.838.543
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	722.643.715.632	365.529.878.653
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	76.862.244.474.411	78.384.482.322.910
VIII	Vốn chủ sở hữu	6.674.317.006.966	6.118.586.522.676
1	Vốn của TCTD	5.320.489.926.363	5.320.489.926.363
a	Vốn điều lệ	5.319.496.290.000	5.319.496.290.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	993.636.363	993.636.363
c	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	370.577.694.062	370.275.382.064
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.871.220.729)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	989.120.607.270	427.821.214.249
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	83.536.561.481.377	84.503.068.845.586

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	67.291.243.017.492	63.626.272.274.321
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	9.457.799.491.200	9.686.846.756.531
	<i>Cam kết bán bán ngoại tệ</i>	9.456.840.848.747	9.633.267.234.290
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	48.376.602.677.545	44.306.158.283.500
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	62.704.418.000	387.561.335.537
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	568.906.330.484	1.237.088.839.692
5	Bảo lãnh khác	5.111.274.551.974	6.472.540.502.018
6	Các cam kết khác	2.572.400.000.000	659.834.461.000

TP. HCM ngày 16 tháng 10 năm 2018

Lập bảng

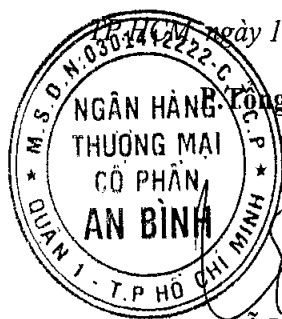


Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Chủ tịch Hội đồng Giám Đốc

Đỗ Lam Điền

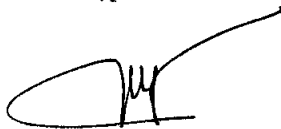
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

S T T	Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.423.350.336.736	1.380.226.712.388	4.109.641.206.967	3.999.713.355.322
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	908.688.786.239	838.014.403.735	2.526.499.991.405	2.396.630.946.369
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	514.661.550.497	542.212.308.653	1.583.141.215.562	1.603.082.408.953
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	79.147.595.399	78.645.204.758	220.182.728.250	212.821.069.491
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	32.224.143.325	27.423.354.495	91.948.045.580	82.991.741.336
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	46.923.452.074	51.221.850.263	128.234.682.670	129.829.328.155
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	24.054.709.864	54.470.934.604	123.564.786.823	98.602.765.701
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	-	117.363.754	8.383.998.106	907.500.428
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.548.123.410	91.361.338.449	366.316.211.124	212.313.182.435
5	Thu nhập từ hoạt động khác	2.704.460.452	11.050.027.049	41.517.080.359	24.385.792.313
6	Chi phí hoạt động khác	6.230.386.939	2.931.657.625	54.774.047.490	12.236.695.591
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	(3.525.926.487)	8.118.369.424	(13.256.967.131)	12.149.096.722
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	1.566.598.062	744.871.776	2.610.234.902	1.948.739.830
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	383.682.401.664	371.232.674.704	1.151.551.532.360	1.065.289.129.908
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	205.546.105.756	377.014.362.219	1.047.442.629.696	993.543.892.316
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	90.268.014.057	178.771.983.595	339.507.462.012	503.570.127.292
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	115.278.091.699	198.242.378.624	707.935.167.684	489.973.765.024
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.235.553.656	41.918.859.433	127.262.032.013	65.297.606.014
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	6.235.553.656	41.918.859.433	127.262.032.013	65.297.606.014
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	109.042.538.043	156.323.519.191	580.673.135.671	424.676.159.010

Lập biểu



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.975.799.859.654	4.131.252.302.149
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.540.037.988.887)	(2.554.841.549.870)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	128.234.682.670	129.829.328.155
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	489.095.025.325	483.042.887.737
5	Thu nhập khác	(20.653.174.144)	8.928.005.957
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	4.599.863.549	2.664.200.615
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.172.993.170.392)	(1.013.259.363.830)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(160.703.774.334)	(58.849.360.801)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	703.341.323.441	1.128.766.450.112
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(770.491.000.000)	4.100.795.000.005
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.235.224.419.358)	(2.817.789.226.258)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	101.758.276.569	(16.713.903.397)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	2.556.274.419.982	(4.247.758.071.546)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(158.227.156.094)	(23.333.333.332)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(755.476.526.824)	1.367.953.272.676
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(1.153.084.487.945)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(2.244.115.063.741)	2.437.419.698.634
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(544.944.913.116)	3.671.949.140.144
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	1.550.270.000.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	881.452.365.500	(10.533.276.500)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	41.793.923.361	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	446.968.453.352	266.085.916.558
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(976.890.316.928)	6.254.027.179.151

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 3/2018	QUÝ 3/2017
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(112.170.632.670)	(52.311.919.547)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	96.751.000	17.018.182
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29.000.000.000	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.085.928.000	2.015.380.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(80.987.953.670)	(50.279.521.365)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(202.140.859.020)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(202.140.859.020)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.057.878.270.598)	6.001.606.798.766
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	13.205.893.222.520	6.301.096.837.935
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	12.148.014.951.922	12.302.703.636.701

Lập biểu

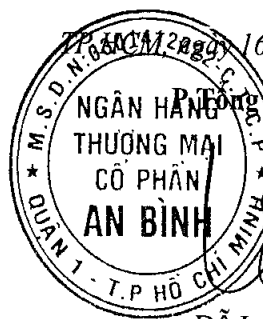


Nguyễn Thiện Vũ

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Tổng Giám Đốc

Đỗ Lam Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý 3/2018

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/04/2018)
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/04/2018)
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 25/04/2018)
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 25/04/2018)
Bà Sim Sio Hoong	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2018)
Bà Lim Siew Ming	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/05/2018)
Bà Iris Fang	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm lại ngày 25/04/2018)
Ông Soon Su Long	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/04/2018)
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 25/04/2018)
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 25/04/2018)

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm lại ngày 25/04/2018)
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm lại ngày 25/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên bán chuyên trách (miễn nhiệm ngày 25/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25/04/2018)

5. Thành phần Ban Điều hành:

Bà Dương Thị Mai Hoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 24/07/2018)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 04/05/2018 đến ngày 23/07/2018) Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Anh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 12/01/2018 đến ngày 03/05/2018)
Bà Phạm Thị Hiền	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/01/2018) Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thủy	Giám đốc khối Quản trị nguồn Nhân lực (thành viên BĐH)
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp (thành viên BĐH)
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc khối Công nghệ Ngân hàng (thành viên BĐH)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Ngân hàng hiện có một công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”)	12/UBCK- GPHDQLQ	Chứng khoán	5,20%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của công ty này.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 4.139 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.873 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VND”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày cuối mỗi quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

8. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

18. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 531.949.629 cổ phiếu.
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	-	200.000
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	200.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(1.500)
Tổng	-	198.500

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.627.729	1.574	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	24.182.968	-	43.368
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.002.389	15.517	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.342.253	86.241	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	44.818.159	47.772.801
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	380.004	10.852
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	21.035	18.562
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	156.247	92.203
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.139	8.075
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	45.378.584	47.902.493
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.523.369	45.973.603
Nợ cần chú ý	753.551	601.866
Nợ dưới tiêu chuẩn	311.005	172.679
Nợ nghi ngờ	165.246	222.058
Nợ có khả năng mất vốn	625.412	932.287
Tổng	45.378.584	47.902.493
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	20.578.356	22.308.137
Nợ trung hạn	6.432.935	8.267.143
Nợ dài hạn	18.367.293	17.327.213
Tổng	45.378.584	47.902.493

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	432.722	327.168
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	107.678	13.068
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(158.227)	-
Số dư cuối kỳ	382.173	340.236

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	310.855	275.681
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	271.407	51.487
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(149.540)	-
Số dư cuối kỳ	432.722	327.168

5. Chứng khoán đầu tư	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	15.525.518	15.483.323
b. Chứng khoán Vốn	49.200	49.200
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(34.309)	(38.693)
Tổng	15.540.409	15.493.830

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	4.287.863	2.894.834
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.307.333)	(1.084.189)
Tổng	2.980.530	1.810.645

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	45.453	44.928
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(401)
Tổng	314.244	313.318

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	41.905	45.453	5,2%	41.905	44.928	5,2%

Ghi chú:

(*) Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
<i>a. Tiền gửi không kỳ hạn</i>	179.578	193.187
- Bằng VND	174.723	187.826
- Bằng ngoại hối	4.855	5.661
<i>b. Tiền gửi có kỳ hạn</i>	4.605.900	8.316.758
- Bằng VND	3.906.000	8.229.300
- Bằng ngoại hối	699.900	87.458
Tổng	4.785.478	8.510.245
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	6.651.095	5.718.693
- Bằng ngoại hối	3.149.550	2.601.300
Tổng	9.800.645	8.319.993
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	14.586.123	16.830.238
 9. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	10.606.182	12.179.501
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.441.667	11.943.696
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	164.515	235.805
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	46.239.758	45.148.042
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	45.424.828	43.915.754
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	814.930	1.232.287
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	69.552	90.842
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	437.443	479.495
Tổng	57.352.935	57.897.880

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- <i>Mệnh giá</i>	1.870.000	1.870.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.470.000	1.470.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- <i>Mệnh giá</i>	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- <i>Mệnh giá</i>	95.720	95.720
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	89.790	89.790
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Tổng	1.965.720	1.965.720

11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	96.933	160.083
Các khoản phải trả bên ngoài	1.639.325	1.242.331
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.625	1.894
Tổng	1.747.884	1.404.308

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	3.234	41.891	41.817	3.309
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	19.384	127.281	160.723	(14.058)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	5.175	51.348	53.300	3.223
Tổng cộng	27.793	220.521	255.840	(7.526)

13. Vốn chủ sở hữu:
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lãi lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	5.319.496	-	-	-	-	27.866	282.808	51.420	8.183	427.822	-	994	6.118.589
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										580.673			580.673
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi										(19.076)			(19.076)
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước								151	151	(302)			-
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác					(5.871)					4			(5.867)
Số dư cuối kỳ	5.319.496	-	-	-	(5.871)	27.866	282.808	51.571	8.334	989.121	-	994	6.674.319

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	531.949.629	531.949.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	531.949.629	531.949.629
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	531.949.629	531.949.629
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	531.949.629	531.949.629
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	531.949.629	531.949.629
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	59.127	112.960
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.257.890	3.106.871
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	697.729	651.429
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	697.729	651.429
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	69.384	99.621
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	22.788	24.893
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.724	3.939
Tổng	4.109.641	3.999.713

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	2.247.992	2.098.325
Trả lãi tiền vay	165.279	225.896
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	113.203	63.391
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	26	9.019
Tổng	2.526.500	2.396.631
16.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.884	1.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	92
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.500)	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	8.384	908
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	373.391	231.704
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	13.748	9.628
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(6.674)	9.762
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	366.316	212.313
18.Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	2.610	1.949
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	2.610	1.949
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	2.610	1.949

19. Chi phí hoạt động:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.173	1.558
19.2. Chi phí cho nhân viên:	557.348	533.882
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>478.265</i>	<i>459.309</i>
- Các khoản chi đóng góp theo lương	46.455	36.238
- Chi trợ cấp	1.185	1.127
- Chi khác cho nhân viên	31.442	37.208
19.3. Chi về tài sản :	267.941	258.987
<i>- Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	<i>54.320</i>	<i>57.227</i>
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	293.757	257.738
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>12.694</i>	<i>10.833</i>
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	314	83
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	32.382	27.530
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(1.050)	(14.405)
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1.151.552	1.065.289

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	51.633.908	64.092.151	5.680.181	57.650.025	19.862.580
Nước ngoài	3.139	11.982	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	1.246.415	-	-	-	-	-	1.246.415
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.329.573	-	-	-	-	1.329.573
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.543.182	3.066.600	150.000	20.000	-	12.779.782
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.855.215	-	-	43.814.674	-	-	-	45.669.889
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.002.541	1.211.225	851.393	1.233.656	1.967.050	2.884.073	19.862.580
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	314.244	-	-	-	-	-	314.244
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	949.741	-	-	-	-	-	949.741
Tài sản có khác(*)	126.232	3.494.199	-	-	-	-	-	3.620.431
Tổng tài sản (1)	1.981.447	8.007.140	12.083.981	47.732.666	1.383.656	1.987.050	9.712.642	85.772.655
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.897.192	2.034.000	-	-	2.641.343	14.586.123
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.061.159	8.747.950	10.294.613	10.765.861	304.781	57.352.935
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	41.794	-	-	-	-	-	41.794
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	234.589	-	-	-	1.167.789
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	23.720	7.240	234.280	400.000	1.965.720
Các khoản nợ khác	-	1.747.884	-	-	-	-	-	1.747.884
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.789.677	36.958.352	11.040.259	10.301.853	11.000.141	4.246.604	76.862.244
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	1.981.447	6.217.463	(24.874.371)	36.692.407	(8.918.197)	(9.013.091)	5.466.038	8.910.411
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	2.566.300	-	2.566.300
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.981.447	6.217.463	(24.874.371)	36.692.407	(8.918.197)	(11.579.391)	5.466.038	6.344.111

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2018

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.246.415	-	-	-	-	1.246.415
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.329.573	-	-	-	-	1.329.573
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.543.182	3.066.600	170.000	-	-	12.779.782
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1.101.664	753.551	2.458.468	6.365.919	10.610.780	7.309.925	17.069.582	45.669.889
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.211.225	1.382.916	3.811.205	10.523.961	2.933.273	19.862.580
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	314.244	314.244
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	444	197	2.115	175.966	771.020	949.742
Tài sản có khác	126.232	-	14.893	1.371.783	1.430	2.102.424	3.668	3.620.430
Tổng tài sản	1.227.896	753.551	15.804.201	12.187.415	14.595.531	20.112.276	21.091.786	85.772.655
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.897.192	2.034.000	-	2.641.343	13.588	14.586.123
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.061.159	8.747.950	21.060.474	304.781	178.570	57.352.935
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.744	24.856	3.254	11.941	41.795
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	966	4.352	1.074.688	87.783	1.167.789
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	23.720	241.520	1.300.480	400.000	1.965.720
Các khoản nợ khác	-	-	1.747.884	-	-	-	-	1.747.884
Tổng nợ phải trả	-	-	38.706.235	10.808.380	21.331.202	5.324.546	691.882	76.862.246
Mức chênh thanh khoản ròng	1.227.896	753.551	(22.902.035)	1.379.035	(6.735.671)	14.787.729	20.399.904	8.910.409

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.048	132.811	1.179	135.038
Tiền gửi tại NHNN	-	36.349	-	36.349
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.644.860	2.475.304	17.037	5.137.202
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	186.272	-	186.272
Cho vay khách hàng	-	2.419.440	-	2.419.440
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản cố khác	5	42.893	-	42.898
Tổng tài sản	2.645.913	5.293.070	18.216	7.957.199
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	3.854.236	69	3.854.305
Tiền gửi của khách hàng	43.931	1.059.651	3.213	1.106.795
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.579.664	-	-	2.579.664
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(169)	122.550	747	123.129
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.623.426	5.036.437	4.029	7.663.892
Trạng thái tiền tệ nội bảng	22.487	256.634	14.187	293.307
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.358)	280.152	2.803	281.597
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	21.128	536.786	16.990	574.904

T.C.P. AN BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Lập Biểu

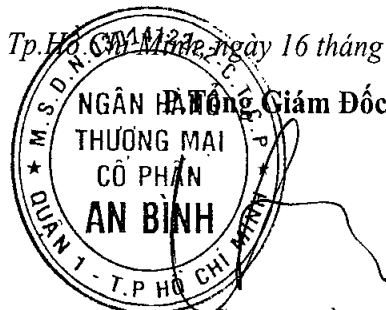


Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Đỗ Lam Điền